

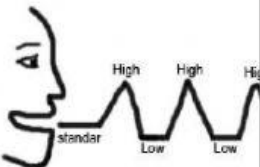






UNIT 9: ENGLISH IN THE WORLD

(TIẾNG ANH TRÊN THẾ GIỚI)

A. VOCABULARY

accent 'æksent/ (n)	Giọng điệu		Mary has the accent of Northern people. Mary mang giọng điệu của người miền bắc.
bilingual /,baɪ'lɪŋgwəl/ (adj)	Sử dụng được Sử dụng được hai ngôn ngữ		My manager is bilingual in English and Japan. Quản lý của tôi nói được hai ngôn ngữ là tiếng anh và tiếng nhật
dialect /'daɪəlekt/ (n)	Tiếng địa phương		Jill couldn't understand if you spoke dialect. Jill không thể hiểu nếu bạn nói tiếng địa phương
dominant /'dɒmɪnənt/ (adj)	Chi phối, chủ đạo		She has a dominant role in her team. Cô ấy có vai trò chủ đạo trong nhóm của cô ấy.
establishment /ɪ'stæblɪʃmənt/ (n)	Sự thành lập		
flexibility /,fleksɪ'bɪlɪti/ (n)	Tính linh hoạt		We should train the body to develop the flexibility. Bạn nên rèn luyện thân thể để phát triển tính linh hoạt.
fluent /'fluənt/ (adj)	Trôi chảy	How to speak fluent Mandarin? 	Most of students in my class are fluent in English. Hầu hết các học sinh trong lớp tôi đều nói tiếng anh trôi chảy.

global /'gləʊbl/ (adj)	Toàn cầu		<i>They are going to hold a conference on global warming.</i> Họ sẽ tổ chức một cuộc hội thảo về sự ấm lên toàn cầu.
imitate /'ɪmɪteɪt/ (v)	Bắt chước		<i>Kids are likely to imitate their parents.</i> Trẻ em thường bắt trước bố mẹ chúng.
intonation /,ɪntə'neɪʃn/ (n)	Ngữ điệu		<i>You raise your intonation at the end of some questions.</i> Bạn nâng giọng lên ở cuối một số câu hỏi.
look up /lʊk ʌp/ (v)	Tra cứu		<i>I often look up a word in a paperback dictionary.</i> Tôi thường tra cứu từ bằng từ điển giấy.
mother tongue /,mʌðə 'tʌŋ/ (n)	Tiếng mẹ đẻ		<i>Vietnamese is my mother tongue.</i> Tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ của tôi.
translate /træns'leɪt/ (v)	Dịch		<i>I have my assistant translate some documents for me.</i> Tôi nhờ trợ lý của giáo viên dịch vài văn bản cho tôi.
variety /və'raɪəti/ (n)	Sự đa dạng, thể loại		<i>American English and Canadian English are two varieties of English.</i> Tiếng Anh Mỹ và tiếng Anh Canada là 2 loại tiếng Anh.

B. GRAMMAR

1. ÔN TẬP CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 2 (CONDITIONAL SENTENCE 2)

Chức năng	Dùng để diễn tả không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai, điều kiện chỉ là giả thiết, một ước muốn trái ngược với thực trạng hiện tại. Dùng để đưa ra lời khuyên.
Cấu trúc	If + S + V2/ Ved+O , S +would+ V+ O (Thì quá khứ đơn) Mệnh đề "if" dùng quá khứ đơn, mệnh đề chính dùng động từ khuyết thiếu "would +V"
Ví dụ	If I were a bird, I would be very happy. (nếu là một con chim, tôi sẽ rất hạnh phúc) Tôi không thể là chim được. If I had a million dollars, I would buy that car. (nếu tôi có 1 triệu đô la, tôi sẽ mua cái ô tô đó.) Hiện tại tôi không có.
Lưu ý:	Trong câu điều kiện loại 2, ở mệnh đề "if" với chủ ngữ là "she, he, it" ta có thể dùng "were" hoặc "was" đều được. (were dùng trong tình huống trang trọng hơn) Ta cũng có thể dùng "could" hoặc "might" trong mệnh đề chính. "Would" = sẽ (dùng dạng quá khứ của "will") "Could" = sẽ (dùng dạng quá khứ của "can") "Might" = sẽ (dùng dạng quá khứ của "may")

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Nối các câu ở cột A với cột B sao cho phù hợp.

CỘT A	CỘT B
1/If I had Laura's phone number now,	a/I would think twice before I drop out of school.
2/If it was sunny and hot today,	b/I would forbid smoking everywhere in the state.
3/Mike would invite you to his next party.	c/We would take the kid for a swim in the beach.
4/If I had wings,	d/If his parents weren't drug addicts.
5/You would get better grade.	e/If you were one of his friends.
6/If I were in your position,	f/I would send her an urgent SMS.
7/We could take photos here.	g/I would find a well-paid job easily.
8/If I lived in a developed country,	h/I would fly back home to see my wife and my kids.
9/If I were a governor for only a day,	i/ If it wasn't forbidden to do so.
10/ Mike wouldn't such family problems.	j/ If you worked hard.

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____
6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

Bài 2: Hoàn thành câu điều kiện loại 2 dưới đây

1. If I _____ (be) you, I would practice more often for the upcoming test.
2. I _____ (spend) a lot of money if I won the lottery.
3. What _____ (you/do) if I gave you one million dollars?
4. If I met Rihanna, I _____ (say) hello.
5. I would take the underground every day if I _____ (live) in London.
6. You would feel a lot of better, if you _____ (not/smoke) so much.
7. If I _____ (be) you, I would follow mom's advice.
8. I would run away if I _____ (see) a ghost.
9. If I were you, I _____ (accept) the offer.
10. You _____ (have to) choose a place to live, which one would you choose?
11. What would you do if you _____ (see) a robbery?

Bài 3: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành câu điều kiện loại 1 và loại 2 dưới đây.

1. If I were you, I _____ (learn) now.
2. Chuck _____ (ask) us, we would lend him our books.
3. If they _____ (be) at home, they will learn my words.
4. If Jack has a new DVD, he _____ (lend) it to Cindy.
5. If you washed the car, he _____ (get) more pocket money.
6. If you _____ (come), you would meet them.
7. If we go to London, we _____ (see) Buckingham Palace.
8. Jenny will help you if she _____ (have) more time.
9. Sandy _____ (tell) him if she asked her.
10. I _____ (wash) my hands if he gives me a soap.
11. If the ghost passes through the door, she _____ (scream)
12. If we _____ (swim) a lot, we would win the competition.
13. The Zongs will travel to the USA if they _____ (win) in the lottery.
14. If you _____ (run), you could catch the bus.
15. If Tessy has enough money, she _____ (buy)

II. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSE)

1. Định nghĩa mệnh đề quan hệ (MĐQH)

Định nghĩa	<p>- Mệnh đề quan hệ (mệnh đề tính từ) là một loại mệnh đề phụ thuộc, được bắt đầu bằng các đại từ quan hệ: who, whom, which, that, whose hay những trạng từ quan hệ: why, when, where</p> <p>- Mệnh đề quan hệ dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó trong mệnh đề chính của câu hay để chỉ rõ người/vật đang nói đến.</p>
Ví dụ	<i>I told you about the woman who lives next door.</i>

	(tôi đã nói với bạn về người phụ nữ sống cạnh nhà)
--	--

2. Các loại đại từ quan hệ

Đại từ	Cách dùng	Ví dụ
WHO	<ul style="list-style-type: none"> - Thay thế cho danh từ chỉ người đứng trước nó - Làm chủ ngữ trong MĐQHN(person)+ WHO+V+ O - Làm O cho động từ trong MĐQHN(person)+ WHO+ S+V 	<p>The girl who is standing there is Ann</p> <p>The student who the head teacher met was John</p>
WHOM	<ul style="list-style-type: none"> - Thay thế cho danh từ chỉ người, làm tân ngữ cho động từ trong MĐQH ...N(person)+ WHOM +S +V - Chú ý: " who" có thể thay thế cho "whom", nhưng " whom" không thể thay thế cho "who" 	<p>Is she the girl whom you are waiting for?</p> <p>Is she the girl WHOM is waiting for you? → SAI</p> <p>Is she the girl WHO is waiting for you?--> ĐÚNG</p>
WHICH	<ul style="list-style-type: none"> - Thay thế cho danh từ chỉ vật - Làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong MĐQH ...N(thing)+ WHICH + V + ON(thing)+ WHICH+ S+ V 	<p>The book which is on the table is beautiful</p> <p>The dress which she is wearing is beautiful</p>
THAT	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể thay thế cho vị trí của Who, Whom, Which THAT= WHO/ WHOM/ WHICH 	<p>The pen that/ which is on the desk is expensive</p> <p>The dancers that/ who/ whom he painted were very lively</p>
WHOSE	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật, thường thay cho các tính từ sở hữu: his, her, their... hoặc hình thức sở hữu cách 'sN(person, thing) + WHOSE+ N+V - Chú ý: Whose chỉ đứng giữa hai danh từ. Whose không đứng trước động từ trong MĐQH 	<p>The dog whose hair is brown belongs to me</p>

3. Các loại trạng từ quan hệ

Trạng từ	Cách dùng	Ví dụ
WHY	<ul style="list-style-type: none"> - Mở đầu cho MĐQH chỉ lý do, thường thay cho cụm " for the reason, for that reason" ...N(reason) + WHY + S+ V... 	<p>I don't know the reason. You didn't go to school for that reason</p>

		→ I don't know the reason why you didn't go to school
WHERE	- Thay thế từ chỉ nơi chốn như " place, house, street, town, country..." thường thay cho " there" ...N(place) + WHERE+ S +V (WHERE= ON/ IN. AT + WHICH)	The hotel wasn't very clean. We stayed at that hotel → The hotel where we stayed wasn't very clean
WHEN	- Thay thế từ chỉ thời gian như " time, moment, day, period, summer..." thường thay cho từ "then" N(time) + WHEN + S+ V (WHEN= ON/ IN/ AT + WHICH)	I don't know the time. She will come back then → I don't know the time when she will come back - Do you still remember the day when we first met? → Do you remember the day when we first met? → Do you remember the day on which we first met?/ Do you remember the day which we first met on?

Giới từ trong Mệnh đề quan hệ

Cách dùng	Ví dụ
Nếu trong MĐQH có giới từ có thể đặt trước hoặc sau MĐQH (chỉ áp dụng với whom và which) Nếu MĐQH bắt đầu bằng đại từ quan hệ " who, that" giới từ bắt buộc phải đặt sau, KHÔNG được đặt trước	-Mr Brown, with whom we studied last year, is a nice teacher → Mr Brown, whom we studied with last year, is a nice teacher -The playground wasn't used by those children that it was built for → ĐÚNG -The playground wasn't used by those children for that it was built → SAI

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 4: Điền vào chỗ trống " who" hoặc "which"

1. A soldier is someone _____ works in the army
2. A student is a person _____ goes to school
3. An ostrich is a bird _____ cannot fly
4. A cook is someone _____ makes meals at a restaurant
5. A tire is thing _____ you can find on a wheel
6. A stick is a piece of wood _____ is long and thin

Bài 5: Dubg “ that” hoặc “ whose” để nối các câu dưới đây

1. I admired the stuntman. His part was so dangerous

→ I admired the stuntman _____

2. We ate the cake. It was on the cupboard

→ We ate the cake _____

3. She found the bag. It belonged to her

→ She found the bag _____

4. Can you see the car? Its door is scratched

→ Can you see the car _____

5. You are the partner. I want to work with you

→ You are the partner _____

6. I couldn't help the students. Their tests were a failure

→ I couldn't help the students _____

7. This is the guy. I got it from him

→ This is the guy _____

8. I liked the house. Its roof was made of res tiles

→ I liked the house _____

9. A spade is a tool. You dig with it

→ A spade is a tool _____

10. Here is the museum. I told you about it

→ Here is the museum _____

11. I can't respect politicians. Their only ambitious is to be in power

→ I can't respect politicians _____

12. This is the man. We bought the ring from him

→ This is the man _____

13. We can't afford new cars. Their price is too high

→ We can't afford new cars _____

14. Where is the cassette? We listened to it

→ Where is the cassette _____

15. The film is about a king. His brother kills him

→ The film is about a king _____

16. I met some people. Their houses were badly damaged

→ I met some people _____

Bài 6: Điền vào chỗ trống các đại từ và trạng từ quan hệ : who, whom, which, whose, where, when” sao cho thích hợp

1. Can you give me back the money _____ I lent you last month?

2. This is the restaurant _____ we used to eat when he lived in Boston
3. Mark has sent me an email _____ I haven't replied yet.
4. Who's the person _____ is sitting next to Nancy?
5. They complained about the wrong goods _____ were sent to them
6. This is Susan _____ husband works in the sales department
7. Candy is wearing a new dress _____ she bought in the summer sales
8. Monday is the day _____ bills have to be paid
9. The secretary showed me the filing cabinet _____ important documents are filed
10. Do you like the boy _____ Mary is talking to?
11. We enjoyed the party _____ Peter and Pam had to celebrate Christmas
12. Are you the person _____ applied for a job as a receptionist?
13. Is this this pub _____ you meet your friends?
14. You have to delete the sheet _____ is repeated
15. April is the month _____ we have Easter holiday in Spain.
16. The advice _____ Sam gave me was quite senseless
17. Have you bought the food _____ I asked you?
18. Pjone Mr Smith _____ you will have to talk to tomorrow
19. Let's visit the park _____ we played after school
20. Celebrities receive lots of invitations _____ they don't accept
21. Did you refuse the offer _____ the company made you?

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 7: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thiện câu điều kiện loại 1 và 2

1. If you (see) _____ John, I (tell) _____ him your news
2. You(meet) _____ my brother if you (go) _____ to town on Monday
3. Meg sleeps only 5 hours a day. If she (sleep) _____ longer, her health (improve) _____ fast
4. If she (want) _____ to talk to me, she (ring up) _____. I guess she doesn't
5. If you (need) _____ help, my father (help) _____ you
6. We (have) _____ a picnic if the day (be) _____ fine'

7. I (understand) _____ Mr Brown if he (speak) _____ slowly
8. If you (see) _____ a policeman, he (show) _____ you the way
9. I (finish) _____ the job tomorrow if I (can) _____
10. If you (give) _____ him good meals, he (not be able) _____ to work hard
11. You (make) _____ a fortune if you(take) _____ my advice. Too bad!
12. I _____ (not need) an umbrella if it (not rain) _____
13. If she (think) _____ it over carefully, she (form) _____ a clear opinion
14. If they (catch) _____ a bus now, they (arrive) _____ at half past nine
15. He (find) _____ the answers if he (look) _____ at the back of the book
16. If I (think) _____ that about him, I (say) _____ so aloud
17. If he (promise) _____ to behave in the future, his mum (forgive) _____ him
18. If you (want) _____ me to, I (come) _____ for a walk with you
19. If we (can) _____ come on Sunday, we (come) _____. I am really sorry
20. If you (wait) _____ for a moment, the waiter (bring) _____ you a coffee
21. He (lose) _____ weight if he (stop) _____ eating so much
22. Life (be) _____ monotonous if we (have) _____ nothing to do
23. He (not phone) _____ me herre unless it (be) _____ urgent
24. If they (love) _____ each other, they (not fight) _____ so much
25. If she (be) _____ patient, I (try) _____ to explain
26. If he (do) _____ that again, his father (punish) _____ him
27. If Peter (ask) _____ Mary, I'm sure she (marry) _____ him
28. She (get) _____ fit if she (walk) _____ every day 3 km
29. If she (drink) _____ this medicine, she (feel) _____ much better
30. He (be) _____ very pleased if it (be) _____ really true

Bài 8: Viết lại các cặp câu dưới đây thành câu có chứa MĐQH

1. She worked for a man. The man used to be an athlete

→ _____

2. They called a lawyer. The lawyer lived nearby

→ _____